

UBND XÃ THỐNG NHẤT

Biểu số 113/CK TC- NSNN

CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH QUÝ I NĂM 2022

(Kèm theo báo cáo số:19/BC-UBND ngày 04/4/2022 của UBND xã)

Đơn vị tính: 1.000 đồng

STT	NỘI DUNG THU	DỰ TOÁN NĂM	THỰC HIỆN QUÝ I	SO SÁNH (%)
A	B	1	2	3=2/1
I	TỔNG SỐ THU	8,040,500	4,048,029	50.35
1	Các khoản thu xã hưởng 100%	55,000	5,916	10.76
2	Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ %	2,517,000	1,778,355	70.65
3	Thu bổ sung	5,468,500	2,076,300	37.97
	- Bổ sung cân đối	3,301,400	1,140,000	34.53
	- Bổ sung có mục tiêu	2,167,100	936,300	43.21
	Thu chuyển nguồn		187,457	
II	TỔNG SỐ CHI	8,040,500	2,908,544,785	36,173.68
1	Chi đầu tư phát triển	3,094,221	1,525,000,000	49,285.43
2	Chi thường xuyên	4,946,279	1,383,544,785	27,971.43
	Trong đó chi CT MTQG XD NTM	-		
3	Dự phòng			

THỰC HIỆN THU NGÂN SÁCH XÃ QUÝ I NĂM 2022

(Kèm theo báo cáo số: 19/BC-UBND ngày 04/4/2022 của UBND xã)

Đơn vị tính: 1000 đồng

SỐ TT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN		THỰC HIỆN	SO SÁNH (% TH/DT)	
		HUYỆN GIAO	HĐND XÃ GIAO		TH/DTH	TH/DT HĐND XÃ
	TỔNG THU NGÂN SÁCH XÃ	5,640,500	8,040,500	4,048,029	71.77	50.35
I	Các khoản thu 100%	55,000	55,000	5,916.0	10.76	10.76
1	Phí và lệ phí	15,000	15,000	5,016.0	33.44	33.44
2	Thu từ quỹ đất công ích và đất công	20,000	20,000		-	0.00
3	Thu phạt, tịch thu khác theo quy định			900.0		
4	Đóng góp của nhân dân theo quy định					
5	Thu khác	20,000	20,000			
II	Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ phần trăm (%)	117,000	2,517,000	1,778,355.18	1,519.96	1519.96
1	Thuế thu nhập cá nhân	16,000	16,000	30,197.5	188.73	188.73
2	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	8,000	8,000		-	0.00
3	Lệ phí môn bài thu từ cá nhân, hộ kinh doanh	13,000	13,000	10,500.0	80.77	80.77
4	Lệ phí trước bạ nhà, đất	40,000	40,000	24,325.8	60.81	60.81
5	Thu tiền sử dụng đất	-	2,400,000	1,702,841.8		70.95
6	Thuế giá trị gia tăng	40,000	40,000	10,490.2	26.23	26.23
IV	Thu chuyển nguồn		-	187,457.5		
VI	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	5,468,500	5,468,500	2,076,300.0	37.97	37.97
1	Bổ sung cân đối	3,301,400	3,301,400	1,140,000.0	34.53	34.53

2	Bổ sung có mục tiêu	2,167,100	2,167,100	936,300.0		
---	---------------------	-----------	-----------	-----------	--	--

THỰC HIỆN CHI NGÂN SÁCH XÃ QUÝ I NĂM 2022
(Kèm theo báo cáo số: 19/BC-UBND ngày 04/4/2022 của UBND xã)

Đơn vị tính: 1000 Đồng

TT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN			THỰC HIỆN QUÝ I			SO SÁNH (%)		
		Tổng số	XCDB	TX	TỔNG SỐ	XDCB	TX	TỔNG SỐ	XDCB	TX
A	B	1	2	3	4	5	6	7=4/1	8=5/2	9=6/3
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH	8,040,500	3,094,221	4,946,279	1,689,582	591,301	1,098,281	21.01	19.11	22.20
	Trong đó	-								
1	Chi giáo dục	2,400,000	2,400,000		-			0.00	0.00	
2	Chi y tế	20,160		20,160.0	-					
3	Chi sự nghiệp văn hóa, thông tin	43,129		43,129.0	7,170		7,170	16.62		16.62
4	Chi phát thanh, truyền thanh	59,200		59,200.2	9,119		9,119	15.40		15.40
5	Chi sự nghiệp thể dục thể thao	14,400		14,400.0	-			0.00		0.00
6	Sự nghiệp kinh tế	51,813		51,813.0	-		-	0.00		0.00
7	Chi sự nghiệp xã hội	200,420		200,420.0	90,723		90,723	45.27		45.27
8	Chi quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	5,251,378	694,221	4,557,156.8	1,582,570	591,301	991,269	227.96	85.17	21.75
8.1	Quản lý nhà nước	3,354,022	694,221	2,659,801.0	1,263,482	591,301	672,181	37.67		25.27
8.2	Đảng cộng sản Việt Nam	597,521		597,520.8	95,683		95,683	16.01		16.01
8.3	Mặt trận tổ quốc	308,018		308,017.5	58,996		58,996	19.15		19.15
8.4	Đoàn thanh niên	150,614		150,614.4	15,077		15,077	10.01		10.01
8.5	Hội liên hiệp phụ nữ	121,809		121,808.9	24,509		24,509	20.12		20.12
8.6	Hội nông dân	113,253		113,253.3	21,613		21,613	19.08		19.08
8.7	Hội cựu chiến binh	109,816		109,816.1	16,876		16,876	15.37		15.37
8.8	Hội chữ thập đỏ	12,811		12,811.0	1,453		1,453	11.34		11.34
8.9	Hội người cao tuổi	35,222		35,222.0	15,534		15,534	44.10		44.10
8.10	Công tác dân quân tự vệ	322,083		322,082.6	46,395		46,395	14.40		14.40
8.11	An ninh trật tự	126,209		126,209.2	22,953		22,953	18.19		18.19

4,108,865.0

[illegible]